

Số: 604/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi Quyết định số 583/QĐ-TTg ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2022**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1. Sửa đổi Quyết định số 583/QĐ-TTg ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ**

1. Sửa đổi nội dung Mục II bảng số liệu khoản 2 Điều 1 Quyết định số 583/QĐ-TTg như sau:



(Đơn vị: triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	
4	Chi phí quản lý bộ máy của cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và các đơn vị được giao thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp thuộc ngành lao động	4.452.139
5	Chi các nhiệm vụ về tuyên truyền, phát triển đối tượng tham gia, quản lý người thụ hưởng, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cải cách thủ tục hành chính, phối hợp thu, chi trả chế độ, thanh tra, kiểm tra	6.828.107

2. Sửa đổi nội dung khoản 4 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 583/QĐ-TTg về chi tiết dự toán thu, chi và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp năm 2022 – theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan liên quan về các thông tin, số liệu đề xuất sửa đổi.

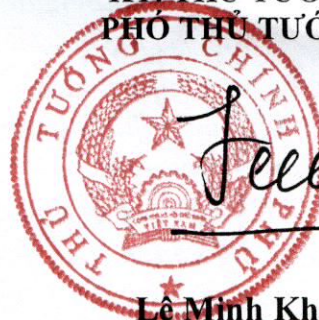
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với năm tài chính 2022.

**Điều 4.** Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội, Y tế, Quốc phòng, Công an, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./

**Nơi nhận:**

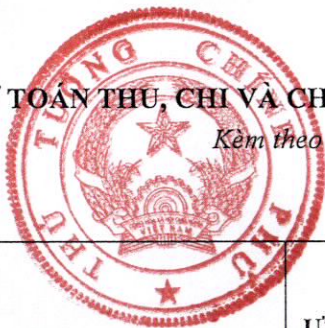
- Như Điều 4;
- Thủ tướng, PTTg Lê Minh Khái;
- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân,  
Trợ lý TTg, các Vụ: KGVX, PL;
- Lưu: VT, KTTH (2b)

**KT, THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Lê Minh Khái**





CHI TIẾT DỰ TOÁN THU, CHI VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM 2022

Kèm theo Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	ƯTH năm 2021	Dự toán năm 2022							Năm 2022 so năm 2021	
			Tổng số	BHXH Việt Nam	BHXH Bộ Quốc phòng	BHXH Bộ Công an	Bộ LĐTBXH			Tăng, giảm	Tỷ lệ (%)
							Tổng số	CPQL BHTN	CPQL BH TNLĐ, BNN		
A	B	0	1=2+3+4+5	2	3	4	5=6+7	6	7	8=1-0	9=(1-0)/0
4	Chi phí quản lý	12.108.960	12.724.246	11.632.677	503.457	120.775	467.337	440.800	26.537	615.286	5,08%
4.1	Tổ chức thu, chi, phát triển và quản lý đối tượng	5.855.906	6.828.107	6.295.114	260.200	101.376	171.417	145.580	25.837	972.201	16,60%
1	Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật	343.977	409.000	341.667	16.000	6.816	44.517	32.600	11.917	65.023	18,90%
2	Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	98.219	120.000	82.396	17.137	5.667	14.800	8.800	6.000	21.781	22,18%
3	Cải cách thủ tục về BHXH, BHYT, BHTN	345.105	408.360	404.860	3.500	0	0	0	0	63.255	18,33%
4	Phát triển, quản lý người tham gia, người hưởng	846.695	833.556	684.117	83.076	8.063	58.300	57.200	1.100	-13.139	-1,55%
5	Công tác tổ chức thu, chi trả các chế độ	3.895.122	4.568.114	4.334.337	124.987	69.230	39.560	38.050	1.510	672.992	17,28%
6	Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát	325.923	488.212	446.872	15.500	11.600	14.240	8.930	5.310	162.289	49,79%
7	Hoạt động của Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam	865	865	865						0	0,00%
	Tỷ trọng tính trên tổng số	48,4%	53,7%								
4.2	Chi phí quản lý bộ máy của cơ quan BHXH các cấp, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an và các đơn vị được giao thực hiện chính sách BHTN, TNLĐ – BNN thuộc ngành lao động	4.419.070	4.452.139	4.110.435	76.385	19.399	245.920	245.220	700	33.069	0,75%
1	Chi quỹ tiền lương theo chế độ quy định	3.426.935	3.399.227	3.230.122	3.105	0	166.000	166.000	0	-27.708	-0,81%
2	Chi quản lý hành chính theo định mức	684.369	614.424	575.665	679	0	38.080	38.080	0	-69.945	-10,22%
3	Các khoản chi không thường xuyên	307.766	438.488	304.648	72.601	19.399	41.840	41.140	700	130.722	42,47%
	Tỷ trọng tính trên tổng số	36,5%	35,0%								
4.3	Chi ứng dụng CNTT, chi đầu tư phát triển	1.833.984	1.444.000	1.227.128	166.872	0	50.000	50.000	0	-389.984	-21,26%
1	Chi ứng dụng CNTT, xây dựng CSDL quốc gia	833.984	744.000	527.128	166.872	0	50.000	50.000	0	-89.984	-10,79%
	Trong đó chi ứng dụng tin học hóa trong KCB BHYT	50.000	0							-50.000	0,00%
2	Chi đầu tư phát triển	1.000.000	700.000	700.000			0			-300.000	-30,00%
	Tỷ trọng tính trên tổng số	15,1%	11,3%								